

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III - Năm 2016

Đơn vị tính: đồng việt nam

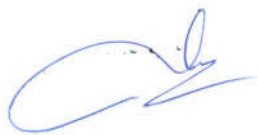
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		235,123,835,507	343,429,178,173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29,843,082,533	109,518,972,299
1. Tiền	111	V.1	29,843,082,533	109,518,972,299
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		44,883,289,169	21,522,789,937
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64,793,127,340	44,548,357,920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,730,268,306	387,679,588
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	315			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	632,145,403	409,004,309
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.5	(36,410,708,609)	(36,960,708,609)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	13,138,456,729	13,138,456,729
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	157,418,988,529	209,527,199,484
1. Hàng tồn kho	141	V.6	157,418,988,529	209,527,199,484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,978,475,276	2,860,216,453
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2,183,457,631	1,781,119,540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	V.12b	795,017,645	1,079,096,913
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		193,521,188,288	186,413,963,931
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		59,115,580,268	65,874,264,330
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	57,591,580,435	64,263,220,943
- Nguyên giá	222		249,028,208,952	259,275,328,220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(191,436,628,517)	(195,012,107,277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1,523,999,833	1,611,043,387
- Nguyên giá	228		2,262,995,423	2,262,995,423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(738,995,590)	(651,952,036)
III. Bất động sản đầu tư	230			0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		102,363,463,463	89,397,990,579
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	102,363,463,463	89,397,990,579
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	28,732,300,316	28,732,300,316
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2	60,836,620,863	60,836,620,863
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(32,104,320,547)	(32,104,320,547)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,309,844,241	2,409,408,706
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3,309,844,241	2,409,408,706
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		428,645,023,795	529,843,142,104

1	3	2	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		117,245,700,000	210,191,735,437
I. Nợ ngắn hạn	310		109,095,758,250	210,191,735,437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46,056,881,595	49,754,939,488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,894,694,998	10,617,711,131
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	6,987,506,799	19,645,813,397
4. Phải trả người lao động	314		1,802,598,286	10,050,939,233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		5,303,923,218
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	19,069,069,029	35,548,911,038
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	18,152,836,400	75,837,330,347
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,132,171,143	3,432,167,585
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8,149,941,750	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả nội bộ dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,149,941,750	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quý phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	V.15	311,399,323,795	319,651,406,667
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	311,399,323,795	319,651,406,667
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	156,800,000,000	156,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,800,000,000	156,800,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư và Phát triển	418	V.15	50,843,936,103	50,843,936,103
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	103,755,387,692	112,007,470,564
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,995,470,564	12,618,396,605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		88,759,917,128	99,389,073,959
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		428,645,023,795	529,843,142,104

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Tạ Thị Hoài Vân

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Tô Duy

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016
Tổng Giám Đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)




ĐỖ THỊ THU TRÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III- NĂM 2016

STT	Chỉ tiêu	MS	T.Minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: Đồng
				Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	
(1)	(2)	(3)	(4)					
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	389,223,592,412	445,261,864,960	1,123,238,790,696	1,444,274,626,159	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	24,319,870,124	36,481,963,178	75,047,582,733	143,158,626,044	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	364,903,722,288	408,779,901,782	1,048,191,207,963	1,301,116,000,115	
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	304,261,807,732	352,041,253,097	899,062,696,645	1,106,121,652,840	
5	Lợi nhuận góp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60,641,914,556	56,738,648,685	149,128,511,318	194,994,347,275	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	77,767,139	99,174,520	1,856,178,561	296,313,997	
7	Chi phí tài chính	22	VI.6	2,760,504,859	2,124,434,173	9,513,677,533	8,109,131,341	
	-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,755,980,880	2,124,434,173	9,499,842,354	8,109,131,341	
8	Chi phí bán hàng	24	VI.7b	12,162,754,669	14,241,074,518	44,132,270,079	52,119,724,866	
9	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	VI.7a	5,704,421,769	7,788,422,918	26,918,702,817	25,178,276,375	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40,092,000,398	32,683,891,596	70,420,039,450	109,883,528,690	
11	Thu nhập khác	31	VI.9	32,100,000	27,754,600	113,075,080	2,442,156,526	
12	Chi phí khác	32	VI.10	2,126,873	872,452	20,821,709	1,153,601,087	
13	Lợi nhuận khác	40		29,973,127	26,882,148	92,253,371	1,288,555,439	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40,121,973,525	32,710,773,744	70,512,292,821	111,172,084,129	
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	8,839,516,626	6,596,237,500	15,554,955,294	22,412,167,001	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52						
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31,282,456,899	26,114,536,244	54,957,337,527	88,759,917,128	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,995	1,665	5,043	5,661	
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,995	1,665	5,043	5,661	

Hà nội ngày 19 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng Giám Đốc
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

ĐO THỊ THU TRÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp trực tiếp
 Quý III - Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III			Lũy kế	
		Năm 2015		Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016
		3		4	5	6
I	2					
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	393,946,327,947		428,086,314,163	1,095,456,355,508	1,307,357,457,126
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(355,561,787,538)		(427,358,304,155)	(1,071,113,121,774)	(1,094,495,762,922)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15,939,726,191)		(10,166,473,026)	(46,408,776,622)	(44,833,341,440)
4. Tiền lãi vay phải trả	04	(776,961,634)		(50,710,749)	(3,856,632,573)	(790,184,030)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2,812,000,000)		(9,403,886,093)	(2,812,000,000)	(32,658,728,083)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,403,213,468		438,000,656	4,969,210,742	1,587,055,511
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18,393,904,665)		(22,396,110,563)	(44,564,681,664)	(49,128,305,587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,865,161,387		(40,851,169,767)	(68,329,646,383)	87,038,190,575
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(16,384,825,090)		(8,226,298,979)	(27,744,728,085)	(10,918,835,607)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73,542,680		75,791,140	293,803,674	245,959,663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16,311,282,410)		(8,150,507,839)	(27,450,924,411)	(10,672,875,944)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31				78,400,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(302,840,124)			(302,840,124)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	232,193,209,488		8,149,941,750	748,274,698,727	234,797,806,045
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(208,678,768,209)		(4,412,198,500)	(708,793,109,797)	(286,041,831,542)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III			Lũy kế	
		Năm 2015		Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016
		3	4	5	6	
1	2					
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33,905,261,550)			(104,797,178,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23,211,601,155	(30,167,518,300)	117,578,748,806		(156,041,204,397)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8,765,480,132	(79,169,195,906)	21,798,178,012		(79,675,889,766)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23,986,311,345	109,012,278,439	10,953,613,465		109,518,972,299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32,751,791,477	29,843,082,533	32,751,791,477		29,843,082,533

Người lập biểu

Tạ Thị Kiều Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Tô Duy

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016
Tổng Giám Đốc



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III - Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước một thành viên theo Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 25/01/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cơ điện Trần Phú thành Công ty CP Cơ điện Trần Phú. Hiện nay vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp chiếm 38.88% vốn điều lệ của công ty

Công ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại các Ngân hàng trong và ngoài nước, hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ 1 ngày 19/12/2009, Đại hội đồng thường niên ngày 04/08/2013, Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/10/2014, Đại hội đồng thường niên và đại hội hết nhiệm kỳ ngày 03/09/2015.

Vốn điều lệ của Công ty: 156.800.000.000 đồng (Một trăm năm sáu tỷ tám trăm triệu đồng).

Trụ sở chính: Số 41 - Phố Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất.
- Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty (Theo Giấy đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 09/03/2010, thay đổi lần 6 ngày 22/09/2015 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

- Sản xuất xuất plastic nguyên sinh, đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại, rèn dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại . . . ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
- Sản xuất, kinh doanh các chủng loại dây điện gồm: dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị dây dẫn điện các loại, thiết bị chiếu sáng, đồ điện dân dụng, thiết bị điện . . .
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy công cụ và máy tạo hình kim loại, vật liệu xây dựng . .
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp khu đô thị
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện,
- Bán buôn quặng kim loại, sắt thép, vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, hóa chất (trừ loại hóa chất dung trong nông nghiệp), chất dẻo dạng nguyên sinh, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Bán buôn các loại vật tư, sản phẩm hàng hóa trong sản xuất dây cáp điện
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô
- Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho (không bao gồm kinh doanh bất động sản)
- Quảng cáo thương mại, cho thuê máy móc thiết bị, dạy nghề công ty nhân kỹ thuật chế tạo dây cáp điện
- Chuyển giao công nghệ sản xuất dây dẫn điện, đào tạo công nhân kỹ thuật chế tạo dây điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính:

Là một đơn vị thực hiện sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng với sản phẩm chủ lực là dây và cáp điện trần, dây bọc lõi đồng, lõi nhôm, nguyên vật liệu chủ yếu được tiếp từ nước ngoài, giá nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp ảnh hưởng nhiều của tình hình kinh tế, chính trị thế giới và khu vực.

- Cùng với xu hướng hội nhập, bắt đầu từ năm 2006, Việt Nam đang thực hiện lộ trình giảm thuế theo các cam kết AFTA cũng như các cam kết đàm phán đa phương, song phương gia nhập WTO và sắp tới là TTP, sản phẩm ngoại nhập xâm nhập thị trường trong nước nhiều, áp lực cạnh tranh cao gây ra không ít khó khăn cho việc tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

a) Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú

Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà nội

Tỷ lệ góp vốn: 40.88%

b) Công ty CP dây điện và phích cắm Trần Phú

Địa chỉ: Lô số 4, CN4 khu công nghiệp vừa và nhỏ, Từ Liêm, TP Hà nội

Tỷ lệ góp vốn: 40.66%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm 2016 của công ty bắt đầu từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: đồng Việt Nam (VND).

III: Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán máy.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế trong Công ty dù phát sinh theo đơn vị tiền tệ nào cũng được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng theo tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hay chi phí tài chính trong năm tài chính và đã được điều chỉnh khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các khoản tiền và tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

03. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết tuân thủ chuẩn mực kế toán đầu tư vào công ty liên kết.

04. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Phương pháp xác định hàng tồn kho:

+ Đối với hàng hoá, vật tư tồn kho: Ghi nhận và xác định giá trị theo phương pháp Bình quân gia quyền.

+ Đối với sản phẩm dở dang cuối kỳ: Xác định dựa trên giá trị nguyên vật liệu chính.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	5-20 năm
- Máy móc, thiết bị:	07-12 năm
- Phương tiện vận tải:	07-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	03-08 năm
- Phần mềm quản lý:	08-10 năm
- Vườn cây lâu năm:	5 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	15-20 năm

07. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

09. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích trước, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết chia cổ tức của Đại hội cổ đông công ty.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ (theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm cuối năm) của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua
 - + Công ty không nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
+ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
+ Chi phí đi vay vốn.
+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế hiện hành

Tài khoản thuế các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Các nguyên tắc và phương pháp khác áp dụng để lập các chỉ tiêu còn lại của Báo cáo tài chính này tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp và phù hợp với Các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 TIỀN	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,719,065,264	942,043,259
Tiền gửi ngân hàng	27,124,017,269	108,576,929,040
Tiền đang chuyển		
Cộng	29,843,082,533	109,518,972,299

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	30/09/2016	01/01/2016
	Giá gốc (VND) Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND) Dự phòng (VND)
Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	34,731,246,282 32,104,320,547	34,731,246,282 32,104,320,547
- Công ty CP dây điện và Phích cắm Trần Phú	26,105,374,581	26,105,374,581
Cộng	60,836,620,863 32,104,320,547	60,836,620,863 32,104,320,547

* Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết do cổ phiếu của 02 công ty liên kết không có giao dịch nên không có căn cứ đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- tạm ứng	485,628,700	130,000,000
- Ký cược, ký quỹ	111,574,560	111,574,560
- Phải thu khác	34,942,143	167,429,749
Cộng	632,145,403	409,004,309

4 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	30/09/2016	01/01/2016
	Số lượng (tấn) Giá trị (VND)	Số lượng (Tấn) Giá trị (VND)
Hàng tồn kho	67.5 13,138,456,729	67.5 13,138,456,729
Cộng	67.5 13,138,456,729	67.5 13,138,456,729

+ Lô hàng thiếu chờ xử lý phát sinh từ Quý II/2011. Hiện nay, các cơ quan có thẩm quyền vẫn đang tiến hành xem xét theo đúng trình tự pháp luật hiện hành

5 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	Năm phát sinh	tỷ lệ trích (%)	30/09/2016	01/01/2016
Công ty TNHH xây dựng và TM Quyết Tiến	2005	100	29,448,100	29,448,100
Công ty DV SX và XNK Châu á	2005	100	2,701,189,620	2,701,189,620
Xí nghiệp dịch vụ TH và XD	2005	100	58,384,153	58,384,153
BQL các dự án đầu tư nguồn ODA tỉnh Quảng Nam	1997	100	111,574,560	111,574,560
Công ty TNHH SX dây và cáp điện xây lắp Hoàng Phát	2005	100	12,932,284	12,932,284
Công ty xây dựng số 2	2003	100	59,980,800	59,980,800
Công ty CP sản xuất Thanh Vân (gốc)	2012	100	21,246,822,782	21,796,822,782
Công ty CP sản xuất Thanh Vân (lãi)	2011	100	8,288,196,272	8,288,196,272
Công ty TNHH TM Dịch vụ Thảo Tâm	2012	100	3,902,180,038	3,902,180,038
Cộng			36,410,708,609	36,960,708,609

6 HÀNG TỒN KHO	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	17,968,962,836	91,324,615,816
Công cụ, dụng cụ	5,214,488,794	5,265,242,353

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22,929,639,695	62,986,490,806
Thành phẩm	111,305,897,204	49,950,850,509
Hàng gửi bán		
	157,418,988,529	209,527,199,484
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	157,418,988,529	209,527,199,484

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	28,057,937,290	222,266,638,849	7,876,163,177	997,588,904	77,000,000	259,275,328,220
Số tăng trong kỳ		815,229,091	336,363,636	-		1,151,592,727
- Mua trong năm		815,229,091	336,363,636			1,151,592,727
- Xây dựng mới	-		-	-		-
Số giảm trong kỳ		11,398,711,995		-		11,398,711,995
- Thanh lý, nhượng bán	-	11,398,711,995		-		11,398,711,995
- Giảm do góp vốn bằng tài sản						-
Số dư cuối kỳ	28,057,937,290	211,683,155,945	8,212,526,813	997,588,904	77,000,000	249,028,208,952
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6,128,870,042	183,994,590,711	4,490,156,204	394,939,765	3,550,555	195,012,107,277
Số tăng trong kỳ	1,532,368,386	5,546,567,632	402,944,595	35,130,051	11,549,997	7,528,560,661
- Khấu hao trong kỳ	1,532,368,386	5,546,567,632	402,944,595	35,130,051	11,549,997	7,528,560,661
Số giảm trong kỳ		11,104,039,421		-		11,104,039,421
- Thanh lý, nhượng bán		11,104,039,421				11,104,039,421
- Giảm do góp vốn bằng tài sản						-
Số dư cuối kỳ	7,661,238,428	178,437,118,922	4,893,100,799	430,069,816	15,100,552	191,436,628,517
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	21,929,067,248	38,272,048,138	3,386,006,973	602,649,139		64,263,220,943
Tại ngày cuối kỳ	20,396,698,862	33,246,037,023	3,319,426,014	567,519,088	61,899,448	57,591,580,435

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1,493,821,000	379,467,057	389,707,366	2,262,995,423
Số tăng trong kỳ	-		-	-
Số giảm trong kỳ	-	-		-
Số dư cuối kỳ	1,493,821,000	379,467,057	389,707,366	2,262,995,423
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	17,220,436	245,024,234	389,707,366	651,952,036
Số tăng trong kỳ	56,018,286	31,025,268	-	87,043,554
- Khấu hao trong kỳ	56,018,286	31,025,268		87,043,554
Giảm trong kỳ	-			-
Số cuối kỳ	73,238,722	276,049,502	389,707,366	738,995,590
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	134,442,823	0	1,611,043,387
Tại ngày cuối kỳ	-	103,417,555	0	1,523,999,833

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Máy móc thiết bị	16,521,203,571	5,413,350,655
- Máy bện 37 sợi khung cứng (Hoàng Minh)	2,964,309,100	2,939,309,100
- Máy bện 150 (Hoàng Minh)	2,430,405,191	2,419,496,100
- TB dây chuyền sản xuất dây điện	54,545,455	54,545,455
- Tủ tụ bù	106,527,541	
- Tủ phân phối	62,785,750	
- Máy bện ghép pha loại trống Drum	2,666,756,078	
- Máy bện đơn PVC dây điện 80 mm - Shanghai Kechen	4,771,400,118	
- Máy bện đôi PVC dây cáp điện LV 80 mm - Shanghai Kechen	3,464,474,338	
Xây dựng cơ bản dở dang	85,842,259,892	83,984,639,924
- CP các hạng mục chung XD Nhà máy mới	22,265,738,030	21,971,276,212
- CP đền bù, giải phóng mặt bằng XD nhà máy mới	13,318,305,627	13,318,305,627
- San nền kê đá Nhà máy mới	7,495,308,073	7,495,308,073
- Hàng rào NM mới	880,399,224	780,399,224
- TK bản vẽ, dự toán và XD Nhà HC, ăn ca - NMM	6,097,243,138	6,097,243,138
- Nhà xưởng số 2 - Nhà máy mới	16,260,091	16,260,091
- Nhà xưởng SX số 1 và kho TP	23,105,035,720	22,685,223,730
- Sân đường nội bộ và thoát nước mưa	5,545,760,091	5,084,570,522
- Thiết kế, XD trạm cấp nước	3,008,267,632	2,437,073,768
- Đường dây 22KV và trạm biến áp 12.000 KVA-22/0.4 KV	3,562,271,266	3,551,308,539
- Hạng mục kê đất và hàng rào tạm	547,671,000	547,671,000
Cộng	102,363,463,463	89,397,990,579

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	2,183,457,631	1,781,119,540
- Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	32,500,000	118,787,878
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,150,957,631	1,662,331,662
- CP trả trước Khác		
Dài hạn	3,309,844,241	2,409,408,706
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,309,844,241	2,409,408,706
Cộng	5,493,301,872	4,190,528,246

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngắn hạn	18,152,836,400	75,837,330,347
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Láng Hòa Lạc		4,868,622,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà nội		11,519,279,566
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa		27,819,021,481
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Quốc Việt		10,000,000,000
Vay khác (Huy động vốn)	18,152,836,400	21,630,407,300
Vay dài hạn	8,149,941,750	0
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	8,149,941,750	
Cộng	26,302,778,150	75,837,330,347

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
--------	----------------------	-------------------------	---------

	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp	2,651,287,923	30,187,759,938	32,599,505,454	6,987,506,799
Thuế giá trị gia tăng	2,614,474,415	26,327,039,355	28,788,012,929	153,500,841
Thuế TNCN	151,726,892	1,182,859,288	1,176,190,325	158,395,855
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,842,798,582	22,412,167,001	32,658,728,083	6,596,237,500
Các loại thuế khác	36,813,508	2,677,861,295	2,635,302,200	79,372,603
b) Phải thu	1,079,096,913	1,965,134,784	1,681,055,516	795,017,645
Tiền thuế đất	1,079,096,913	1,965,134,784	1,681,055,516	795,017,645
Thuế đất phi NN	0	153,244,386	153,244,386	0
Các loại thuế khác				0

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng		90,889,906
Chi phí tiền điện		281,379,953
Chi Phí vận chuyển		1,982,522,852
Chi phí tiền nước		13,990,006
Tiền điện thoại		11,084,081
Tiền ăn ca		596,238,698
Tiền phép năm 2015		1,316,948,196
Rác thải		34,169,091
Lãi HĐV chưa đủ kỳ hạn		395,437,700
Tổng kết cuối năm		581,262,735
Thuê nhà xưởng tại Hải dương		
Cộng	0	5,303,923,218

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội		73
Bảo hiểm Y tế	2,827,769	
Kinh phí công đoàn	203,003,105	135,476,965
Cổ tức 10% theo NQ HĐQT 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ		15,680,000,000
Cổ tức 2015 theo NQ HĐQT thường niên	826,000,000	
Cty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản - Hỗ trợ đền bù và di dời NM	18,000,000,000	18,000,000,000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (41 Phương liệt)		1,689,434,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37,238,155	44,000,000
Cộng	19,069,069,029	35,548,911,038

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn chủ sở hữu	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	CL tỷ giá hối đoái	LN chưa PP	Tổng
Số dư đầu năm trước	78,400,000,000		49,797,958,136			31,671,431,791	159,869,389,927
Tăng vốn trong kỳ	78,400,000,000						78,400,000,000
Lãi trong kỳ						99,389,073,959	99,389,073,959
Giảm vốn trong năm nay							-
Phân phối lợi nhuận						(15,680,000,000)	(15,680,000,000)

Phân phối quỹ		1,045,977,967			(3,373,035,186)	(2,327,057,219)
Số dư cuối năm trước	156,800,000,000	50,843,936,103	-	-	112,007,470,564	319,651,406,667
Số dư đầu năm nay	156,800,000,000	50,843,936,103	-	-	112,007,470,564	319,651,406,667
Tăng vốn trong năm						-
Lãi trong kỳ					88,759,917,128	88,759,917,128
Phân phối lợi nhuận					(4,500,000,000)	(4,500,000,000)
Phân phối quỹ						-
Trả cổ tức					(92,512,000,000)	(92,512,000,000)
Số dư cuối năm nay	156,800,000,000	-	50,843,936,103	-	-	103,755,387,692
						311,399,323,795

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của Nhà nước	60,960,000,000	60,960,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	95,840,000,000	95,840,000,000
Cộng	156,800,000,000	156,800,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156,800,000,000	156,800,000,000
+ Vốn góp đầu năm	156,800,000,000	78,400,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		78,400,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng CP đăng ký phát hành	15,680,000	15,680,000
Số lượng cổ phiếu mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,680,000	15,680,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,680,000	15,680,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Quỹ đầu tư phát triển	50,843,936,103	50,843,936,103
- Quỹ khác thuộc vốn CSH		
Cộng	50,843,936,103	50,843,936,103

16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/09/2015 USD	01/01/2015 USD
- Ngoại tệ các loại	1,719.60	1,757.68

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III- Năm 2016 VND	Quý III - Năm 2015 VND
Doanh thu bán Thành phẩm	445,061,837,531	389,133,442,521
Doanh thu bán NVL, phế liệu	188,027,429	78,149,891
Doanh thu khác	12,000,000	12,000,000

Cộng	445,261,864,960	389,223,592,412
2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý III- Năm 2016	Quý III - Năm 2015
Chiết khấu thương mại	VND	VND
	36,481,963,178	24,319,870,124
Cộng	36,481,963,178	24,319,870,124
Lãi CL tỷ giá chưa thực hiện		
3 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý III- Năm 2016	Quý III - Năm 2015
Doanh thu thuần bán Thành phẩm	VND	VND
	408,579,874,353	364,813,572,397
Doanh thu thuần bán NVL, phế liệu	188,027,429	78,149,891
Doanh thu thuần khác	12,000,000	12,000,000
Cộng	408,779,901,782	364,903,722,288
4 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý III- Năm 2016	Quý III - Năm 2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	VND	VND
	351,570,375,688	304,114,455,513
Giá vốn của NVL, phế liệu đã bán	470,877,409	147,352,219
Cộng	352,041,253,097	304,261,807,732
5 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý III- Năm 2016	Quý III - Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	VND	VND
	75,791,140	73,542,680
Lãi CL tỷ giá đã thực hiện		196,441
Lãi bán hàng trả chậm	23,383,380	4,028,018
Tiền Hỗ trợ lãi xuất		
Cộng	99,174,520	77,767,139
6 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý III- Năm 2016	Quý III - Năm 2015
Lãi tiền vay	VND	VND
	2,124,434,173	2,755,980,880
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4,523,979
Cộng	2,124,434,173	2,760,504,859
7 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý III- Năm 2016	Quý III - Năm 2015
a) Các khoản Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	7,788,422,918	5,704,421,769
- Chi phí nhân công	407,947,732	115,433,528
- Chi phí nhân công	4,048,935,828	4,063,509,339
- Chi phí khấu hao TSCĐ	135,815,754	135,815,754
- Chi phí QLDN khác	3,195,723,604	1,389,663,148
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14,241,074,518	12,162,754,669
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3,686,095,391	3,863,508,255
- Chi phí hỗ trợ bán hàng và phát triển thị trường	9,347,526,587	4,785,226,896
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu SP	1,000,048,454	3,474,863,434
- Chi phí bán hàng khác	207,404,086	39,156,084
8 CHI PHÍ THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý III- Năm 2016	Quý III - Năm 2015
	VND	VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32,710,773,744	40,121,973,525
Các khoản điều chỉnh tăng	270,413,756	57,647,502
- CP không được tính để giảm trừ thuế TNDN	270,413,756	57,647,502
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Doanh thu tài chính do đánh giá lại tỷ giá cuối năm		
Tổng thu nhập chịu thuế	32,981,187,500	40,179,621,027
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,596,237,500	8,839,516,625
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	6,596,237,500	8,839,516,626

9 THU NHẬP KHÁC

	Quý III- Năm 2016	Quý III - Năm 2015
	VND	VND
- Các khoản khác	27,754,600	32,100,000
Cộng	27,754,600	32,100,000

10 CHI PHÍ KHÁC

	Quý III- Năm 2016	Quý III - Năm 2015
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	871,254	
- Chi phí bảo hành SP		2,126,872
- Các khoản khác	1,198	1
Cộng	872,452	2,126,873

11 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III- Năm 2016	Quý III - Năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360,520,123,555	290,033,546,617
- Chi phí nhân công	10,358,608,090	8,771,255,301
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,544,499,866	1,648,432,362
- Chi phí DV mua ngoài	20,901,818,425	17,531,594,373
- Chi phí khác bằng tiền	4,877,040,138	3,167,670,155
Cộng	399,202,090,074	321,152,498,808

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 SỔ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ

	Quý III- Năm 2016	Quý III - Năm 2015
	VND	VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8,149,941,750	232,193,209,488

2 SỔ TIỀN ĐÃ THỰC TRẢ GỐC VAY TRONG KỲ

	Quý III- Năm 2016	Quý III - Năm 2015
	VND	VND
- Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	4,412,198,500	208,678,768,209

VIII. Các thông tin khác

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện nào đáng chú ý phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể gây ảnh hưởng đến kỳ kế toán quý III/2016

- Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty là sản xuất dây, cáp điện diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

- Thông tin về các bên có liên quan:

Trong quý, công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý III-2016	Quý III-2015
Doanh thu			
- Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	106.161.698	896.587.163
Mua hàng			
- Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết		3.240.114.641
- Công ty CP SNC	Cổ đông chiến lược		5.997.160
Chi phí chiết khấu thanh toán			
Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	432.935	4.707.086

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc quý III/2016

	Mối quan hệ	Quý III-2016	Quý III-2015
Phải thu			
Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	(559.943)	(1.130.584)
Phải trả			
- Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	189.770.535	510.434.014
- Công ty CP SNC	Cổ đông chiến lược		

- Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý kết thúc ngày 30/09/2016

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Khai Vân


Nguyễn Tô Đức




ĐỖ THỊ THU TRÀ

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRAFUCO
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 139 /CV-TP

V/v: giải trình biến động lợi nhuận
quý III năm 2016 so với quý III năm 2015

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2016.

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú xin giải trình về việc biến động giảm lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016 so với quý III năm 2015 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016: 26.114.536.244 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2015: 31.282.456.899 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016 giảm so với cùng kỳ 2015: 5.167.920.655 đồng
- Tỷ lệ giảm: 16,5%

*** Nguyên nhân giảm:**

- Giá vốn hàng bán quý III/ 2016 so với quý III/2015 tăng 48 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 16%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý III/ 2016 so với quý III/2015 tăng 2 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 35%.
- Chi phí bán hàng quý III/ 2016 so với quý III/2015 tăng 2 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 16,7%.

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý III/ 2016 giảm so với quý III/2015.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Thị Thu Trà



Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú (Trafuco)

Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 84.4. 38691172 Fax: 84.4. 38691802

ĐKKD số: 0100106063 cấp lần đầu ngày 22/2/2010; cấp thay đổi lần thứ bảy ngày 01/06/2016 tại Sở KHĐT Hà nội.

Email: contact@tranphu.vn

Website: www.tranphucable.com.vn